

SOME FUNDAMENTAL ISSUES OF COGNITIVE GRAMMAR

*Đặng Thanh Nhơn**

ABSTRACT

Based on Lakoff and Johnson (1980)'s cognitive metaphor studies, Talmy (1983)'s gestalt-oriented analyses, Langacker (1986)'s cognitive semantic approach, and the mental space theory, the writer would like to touch on some of the basics of cognitive grammar assuming a concept in semantics. Cognitive grammar holds a view that the grammar of a language is not a long list of formal structural rules, but rather a result of human cognition that allows speakers of that language to seek to structure ideas for their communicative intent. Grammar is thought to reflect experiences in generalization, and schematization of mindset and perception of the world, helping recognize our ability to construe situations that are understood the same but expressed in different ways. Because of making sense of the expressions, all grammatical elements, in cognitive grammar, are attributed to a certain conceptual content. Therefore, grammar is "symbolic" in essence. Cognitive grammar is viewed to pay less attention to the process of constructing structures, but more to schematization of the accepted structures and symbolization of the conceptual content. The success of cognitive grammar is associated with the language acquisition, schematization of the process of construction, categorization of expression, as well as our perception of the world.

Key words: Cognitive grammar, schematization, categorization, construal, symbolic, concept, cognitive metaphor, cognitive semantics, gestalt-oriented analysis, mental space theory

* *Đặng Thanh Nhơn, Khoa Nhân văn & Ngôn ngữ, trường Đại học Tân Tạo (TTU),
Email:nhon.dang@ttu.edu.vn*

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NGỮ PHÁP TRI NHẬN

TÓM TẮT

Dựa trên thành tựu nghiên cứu ẩn dụ tri nhận của Lakoff và Johnson (1980), phương pháp phân tích cấu trúc định hướng (gestalt-oriented) của Talmy (1983), ngữ nghĩa tri nhận của Langacker (1986), và lý thuyết không gian tinh thần (mental space theory), bài viết bàn về một số vấn đề cơ bản của ngữ pháp tri nhận giả định một vấn đề ý niệm của ngữ nghĩa học. Ngữ pháp tri nhận cho rằng ngữ pháp của một ngôn ngữ không phải là một bản dài danh sách các quy tắc hình thức, mà là một kết quả của sự tri nhận của con người, để các thể hệ người nói của một cộng đồng ngôn ngữ tìm cách cấu trúc ý tưởng theo mục đích phát ngôn của họ. Ngữ pháp phản ánh những trải nghiệm khái quát hóa và mô hình hóa của tư duy và nhận thức về thế giới khách quan, giúp nhận ra năng lực của chúng ta trong việc luận giải những tình huống được hiểu giống nhau trong những cách thức khác nhau. Với một quan niệm thích hợp về nghĩa, mọi yếu tố ngữ pháp, trong ngữ pháp tri nhận, đều được quy cho một nội dung ý niệm nào đó. Vì thế, ngữ pháp về bản chất được xem là “biểu tượng”, và ngữ pháp tri nhận giảm thiểu sự chú ý đối với quá trình cấu trúc, và thiên về lược đồ hoá những cấu trúc được chấp nhận và biểu tượng hóa các nội dung ý niệm. Thành công ngữ pháp tri nhận có liên quan nhiều tới sự thủ đắc ngôn ngữ, việc mô hình hóa của quá trình tạo dựng, phạm trù hoá cách diễn đạt cũng như sự nhận thức của chúng ta về thế giới.

Từ khoá: Ngữ pháp tri nhận, mô hình hoá, phạm trù hoá, luận giải, biểu tượng, ý niệm, ẩn dụ tri nhận, ngữ nghĩa tri nhận, cấu trúc định hướng, lý thuyết không gian tinh thần

TỔNG QUAN (OVERVIEW)

“Ngữ pháp tri nhận” (cognitive grammar; lúc mới bắt đầu được gọi là “ngữ pháp vũ trụ luận” – space grammar¹) là một lý thuyết có tính chất đổi mới cao độ về cấu trúc ngôn ngữ và đã được phát triển cũng như hoàn thiện dần dần từ năm 1976. Trong sự đối lập hoàn toàn với

những hướng tiếp cận cơ học xem trọng thành phần cấu tạo và sự lắp ráp, nối kết giữa các thành phần đó (modular approaches), ngữ pháp tri nhận xem xét ngôn ngữ như một phương diện không thể thiếu của sự tri nhận và xem ngữ pháp vốn đã có ý nghĩa (chứ không phải là một hình thức thuần túy). Ngữ pháp tri nhận giả định một vấn đề ý niệm luận về ngữ nghĩa học, cái giúp nhận ra một cách đúng đắn năng lực của chúng ta trong việc giải nghĩa những tình huống được hiểu giống nhau trong những cách thức khác nhau. Với một quan niệm thích hợp về nghĩa, mọi yếu tố ngữ pháp, trong ngữ pháp tri nhận, với lý do thích đáng của nó, đều được quy cho một nội dung ý niệm nào đó. Vì thế, ngữ pháp về bản chất được xem là “biểu tượng” (considered ‘symbolic’ in nature). Ngữ pháp tri nhận giảm thiểu sự chú ý đối với quá trình cấu trúc và thiên về biểu tượng hóa các nội dung ý niệm.

Ngữ pháp tri nhận từ trước đến nay đã được một số tác giả và công trình nghiên cứu sau đây đề cập:

Langacker R W (1987a). *Foundations of cognitive grammar, vol. 1: theoretical prerequisites*. Stanford, CA: Stanford University Press.

Langacker R W (1991). *Foundations of cognitive grammar, vol. 2: descriptive application*. Stanford, CA: Stanford University Press.

Heine B (1997). *Cognitive foundations of grammar*. Oxford, New York: Oxford University Press.

Radden G and Dirven R (2007), *Cognitive English Grammar*, Amsterdam / Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.

Trong các công trình đó thì hai tập sách đồ sộ của Langacker R W² là công trình nền tảng, có tính chất xác lập chỗ đứng của phân ngành ngữ pháp tri nhận, và có ảnh hưởng lớn đến các công trình về sau.

Ngữ pháp tri nhận cũng triển khai kết quả nghiên cứu của mình dựa trên thành tựu nghiên cứu ẩn dụ tri nhận của George Lakoff, phương pháp phân tích cấu trúc định hướng (gestalt-oriented analyses) của Talmy, lý thuyết không gian tinh thần (mental space theory) của Gilles Fauconnier và Mark Turner, hướng tiếp cận chức năng – tri nhận của John Haiman và Talmy Givón.

TỔ CHỨC NGÔN NGỮ (LINGUISTIC ORGANIZATION)

² Bài viết này chủ yếu dựa trên mục “Cognitive Grammar” do chính Langacker R W viết, in trong [Brown K (Editor-in-Chief), 2006, pp. 1491-1495].

Mục đích cơ bản của việc nghiên cứu ngôn ngữ theo hướng tri nhận luận (cognitivism) là miêu tả ngôn ngữ như một thực thể tri nhận. Khi được khảo sát theo ngữ pháp tri nhận, cấu trúc ngôn ngữ giảm một cách cơ bản các khuôn mẫu lặp đi lặp lại của hoạt động thần kinh. Bởi vì sự phức tạp nhiều mặt của nó, một ngôn ngữ cần được so sánh thích đáng hơn một cách ẩn dụ với một tổ chức sinh học hơn là một chương trình máy tính điện tử hay một hệ thống suy diễn lôgic (“a language is more aptly likened metaphorically to a biological organism than to a computer program or a logical deductive system”). Vì thế, không thể cho một chủ nghĩa hình thức đơn lẻ nào cũng có thể nắm bắt được hết mọi phương diện của hiện tượng đưa ra, hoặc bất kỳ ký hiệu cụ thể nào cũng có thể dịch trực tiếp ra những nhận định tâm lý đặc biệt. Những ký hiệu nhiều loại khác nhau và những dạng thức miêu tả được tạo ra trong ngữ pháp tri nhận là đúng đắn trong giới hạn hiểu biết của chúng ta, và được vạch ra cho những mục đích phân tích và miêu tả cụ thể. Tuy nhiên, chúng không tạo thành một sự hình thức hóa đặc quyền duy nhất hoặc tuyệt đối, và cũng không mong chờ một hình thức luận như thế được xem xét thỏa đáng ở mọi khía cạnh.

Phạm vi mà mô hình hoạt động trí não gắn chặt và luôn sẵn sàng là một tổng thể được thiết lập trước được gọi là một “đơn vị” (unit). Những năng lực và hiểu biết ngôn ngữ (ví dụ: sự nắm bắt của người nói về các quy ước ngôn ngữ) bao gồm một mạng lưới rộng lớn của những đơn vị như thế, những cái được cấu trúc với nghĩa là những đơn vị tham gia vào những quan hệ ngăn cách và kích thích, và với nghĩa là một số đơn vị bao gộp những đơn vị khác làm thành tổ cấu tạo của nó. Những hiểu biết này – cái “ngữ pháp bên trong” này – không được quan niệm như là công cụ để kiến trúc và tạo lập. Chức năng của những đơn vị ngôn ngữ này chủ yếu là để phục vụ cho những khuôn “phạm trù hóa” sự diễn đạt (templates for the ‘categorization’ of expressions). Một sự diễn đạt được phạm trù hóa đồng thời bởi vô số những đơn vị, mỗi đơn vị tương ứng với một phương diện cụ thể trong cấu trúc của sự diễn đạt, và vạch ra một sự cấu trúc về sự chính xác ngữ pháp có thể của nó (một cách quy ước). Những đơn vị cạnh tranh sự kích hoạt và đặc quyền phạm trù hóa trên nền khả năng bảo lưu và mức độ trùng lặp (overlap) của chúng ở diễn đạt đích.

Ngữ pháp tri nhận buộc chấp nhận những sự hạn chế nghiêm ngặt về những loại đơn vị có thể quy về cho một hệ thống ngôn ngữ. Nói cách khác, nó chỉ thừa nhận:

- (a) những đơn vị ngữ nghĩa (semantic units),
- (b) những đơn vị âm vị (phonological units),
- (c) những đơn vị biểu tượng (symbolic units)

(Những đơn vị mà trong đó các đơn vị âm vị và đơn vị ngữ nghĩa nối kết với nhau thông qua quan hệ biểu tượng – symbolic relationships).

Đây là mức độ tối thiểu căn bản cần thiết để đáp ứng chức năng tín hiệu cơ bản của ngôn ngữ, cụ thể đó là sự biểu tượng hóa việc ý niệm hóa (symbolization of conceptualizations) trong quá trình tri nhận bằng phương tiện chuỗi âm vị. Các đơn vị biểu tượng được tin là đủ để miêu tả từ vựng, cấu tạo từ, cú pháp, những cái tạo ra một thể liên tục (hơn là những thành tố riêng lẻ). Nói một cách khác nữa, ngữ pháp tri nhận xem xét “yêu cầu về nội dung” – cái giới hạn những đơn vị ngôn ngữ với:

(a) những cấu trúc biểu tượng âm vị, nghĩa (semantic, phonological, and symbolic structure) xuất hiện tường minh cùng với sự diễn đạt hoặc một phần của sự diễn đạt,

(b) những “lược đồ hóa” (schematizations) của những cấu trúc được chấp nhận,

(c) “những mối quan hệ được phạm trù hóa” (categorizing relationships) giữa những cấu trúc được chấp nhận (bao gồm “cụ thể hóa” (instantiation) của một lược đồ và “sự mở rộng” từ một nguyên mẫu).

Bởi vì những sự hạn chế này mà ngữ pháp tri nhận này đạt được tính cách tự nhiên, sự thống nhất về khái niệm và sự nghiêm ngặt về lý thuyết.

CẤU TRÚC NGHĨA (SEMANTIC STRUCTURE)

Ngữ pháp tri nhận xác lập quan điểm cho rằng cấu trúc cú pháp, về bản chất, là mang tính biểu tượng, và nó có thể được miêu tả trong giới hạn của những mối liên hệ biểu tượng giữa những cấu trúc âm vị và nghĩa. Khả năng đứng vững của quan niệm ngữ pháp này dựa trên một cách nhận thức đặc biệt về ngữ nghĩa học.

Những nguyên lý cơ bản (Basic Tenets)

Ngữ nghĩa học tri nhận dựa trên một số quan niệm nền tảng. Thứ nhất, ý nghĩa không đồng nhất với điều kiện chân ngụy của lôgic hình thức, nhưng lại đồng nhất với “sự trải nghiệm tinh thần” (mental experience) hoặc “sự ý niệm hóa” (conceptualization) trong cách hiểu rộng nhất của thuật ngữ này. Được bao gồm trong đó là những quan niệm mới mẻ (cũng như những khái niệm đã thích nghi), tất cả những khía cạnh của sự trải nghiệm vận động cảm giác và những hiểu biết về ngữ cảnh văn hóa, ngôn ngữ và xã hội.

Thứ hai, một phạm trù ngôn ngữ là một sự phức tạp điển hình: sự miêu tả đầy đủ về nó đòi hỏi không phải là một cấu trúc đơn lẻ, mà là một tập hợp cấu trúc liên kết với nhau bởi quan hệ thuyết minh và quan hệ mở rộng (relationships of instantiation and extension) tạo nên

một mạng lưới. Như một trường hợp đặc biệt của hiện tượng này, các đơn vị từ vựng là “sự đa nghĩa” điển hình. Ý nghĩa của một từ vị bao gồm một mạng lưới các nghĩa liên hệ với nhau, một số là có liên hệ lược đồ với những nghĩa khác, một số là sự mở rộng cách thiết lập nào đó vượt qua ý nghĩa nguyên mẫu.

Thứ ba, ngữ nghĩa học, về phạm vi, có tính chất “bách khoa thư”. Ý nghĩa của một đơn vị từ vựng (ngay cả với một nghĩa đơn giản), nói chung, không thể nắm bắt thông qua một định nghĩa bị giới hạn, kiểu từ điển. Mọi điều tôi biết về một thực thể, trên nguyên tắc, có thể được xem như sự đóng góp cho ý nghĩa của sự diễn đạt, mặc dầu một chi tiết kỹ nào đó, về phương diện ngôn ngữ, là quan trọng và trung tâm hơn những cái khác. Một người có thể không thúc đẩy một sự phân biệt tinh tế nào giữa nghĩa học và dụng học, hoặc giữa hiểu biết “ngôn ngữ” và “ngoài ngôn ngữ”. Cuối cùng, ý nghĩa của một sự diễn đạt không chỉ đơn độc nằm ở nội dung ý niệm mà nó gọi lên (không nói đến điều kiện chân ngụy hay tình trạng về đối tượng mà nó miêu tả) – điều quan trọng là nội dung đó được “cấu trúc” như thế nào. Hai cách diễn đạt có thể gọi ra một nội dung ý niệm giống nhau, nhưng về phương diện nghĩa là khác nhau bởi đặc tính của những quan hệ kết cấu mà chúng bắt buộc phải tuân theo.

Sự luận giải (Construal)

Rất nhiều những phương diện khác nhau của sự luận giải đã được nhận dạng. Chúng đã được tập hợp lại trong một số đề mục khái quát: nét khu biệt, phạm vi, kiến thức nền, quan điểm, điểm nổi trội.

Chúng ta có khả năng để hiểu một thực thể ở những cấp độ khác nhau của nét riêng biệt và chi tiết, như với những sự phân chia cấp độ như sau đây: *thing* > *creature* > *insect* > *fly* > *fruit fly*. Mỗi thuật ngữ trong hệ thống cấp độ ở trên là một “lược đồ” cho (và được “dựng lên” bởi) cái theo sau, cái dùng để mô tả thực thể được chọn với mức độ rõ ràng cao hơn (sự phân giải tốt hơn).

“Phạm vi” (scope) của một sự diễn đạt là một sự bày binh bố trận đầy đủ các các nội dung ý niệm mà nó gọi ra và dựa vào cho việc miêu tả đặc điểm. Từ “lid” (nắp, vung) chẳng hạn, gọi ra ý niệm lược đồ về một vật chứa, cũng như khái niệm về một thực thể chứa đựng một vật khác. Một khái niệm về loại nào đó hoặc cấp bậc nào đó của sự phức hợp có khả năng được gọi ra như một phần của ý nghĩa diễn đạt. Một loạt những khái niệm, được gọi là “những miền tri nhận”, như một đặc trưng, luôn hiện ra trong ý nghĩa của một sự diễn đạt được nói đến – sự diện đạt có thể gọi ra chúng bằng những cách thức kết thúc mở và linh hoạt (vì được xác định nhờ ngữ cảnh). Vì thế, điểm khởi đầu của một sự miêu tả về ý nghĩa không

phải là một tập hợp các nhân tố đặc trưng nghĩa hay các mẫu gốc ý niệm, mà đúng hơn là một sự bài binh bố trận thích hợp của những khái niệm được tích hợp lại, ở giữa chúng là những cấu trúc có vị trí cao hơn đại diện cho một cấp độ nào đó của tổ chức ý niệm. Có thể dự đoán, tại cấp độ thấp nhất, là những miền cơ bản, không thể chia nhỏ hơn được nữa của tri nhận như: không gian, thời gian, và những miền liên hệ tới những giác quan khác nhau (ví dụ: màu sắc).

Một phương diện khác của sự luận giải là năng lực của chúng ta trong việc hiểu những cấu trúc ngược lại tri thức nền do người khác đưa ra. Phạm trù hóa có lẽ là hình thức phổ biến và cơ bản nhất của năng lực này.

Một vấn đề khác liên quan đến việc luận giải là mối liên hệ giữa miền nguồn và miền đích trong ẩn dụ. Những từ như *even*, *only*, *many*, *few*, *more*, and *less*, so sánh một giá trị thực sự với một chuẩn hoặc tiêu chuẩn nào đó, và sự tương phản giữa những tương đương thực sự về chức năng của *half-empty* (vơi một nửa) và *half-full* (đầy một nửa) giờ đây đã trở nên được nhiều người biết. Khái quát hơn, những hiện tượng như sau đây: tiền giả định, sự trùng lặp, và sự phân biệt thông tin mới và cũ (*given/- new*) tất cả đều dính líu tới sự luận giải ngược lại với kiểu loại nào đó của kiến thức nền.

“Quan điểm” (*perspective*) thì bao gộp trong nó những nhân tố như “điểm ưu thế” (*vantage-point*)³, “sự định hướng” (*orientation*), và “tính chủ quan” (*subjectivity*), “tính khách quan” (*objectivity*) của cái mà trong đó một thực thể được thông dịch. Điểm ưu thế và sự định hướng cả hai cùng vẽ ra hai cách giải thích của câu “Jack ở bên trái của Jill” (*Jack is to the left of Jill*), nơi mà vị trí của Jack có thể được đoán là từ quan điểm của người nói hoặc của Jill. Vì tính chủ quan và tính khách quan có nghĩa là một góc độ quan sát, nên một thực thể thực hiện chức năng như một chủ thể hay đối tượng của ý niệm. Người thực hiện hoạt động ý niệm hóa (*conceptualizer*; nghĩa là người nói hoặc người tiếp nhận lời nói) được thông dịch một cách chủ quan trong câu sau “Có một hộp thư ở bên kia đường” (*There’s a mailbox across the street*), nơi người ta duy trì hàm ẩn như những điểm quy chiếu “đằng sau sân khấu” (ngoài bối cảnh). Người ta sẽ thông dịch một cách khách quan hơn với câu sau đây “Có một hộp thư bên kia đường nhìn từ phía chúng ta” (*There’s a mailbox across the street from us*).

Một phương diện cuối cùng của sự thông dịch là điểm nổi trội (*prominence*) liên quan được ban cho những cấu trúc khác nhau của một ý niệm. Những loại khác nhau của điểm nổi trội này cần được phân biệt. Một là nét nổi bật cái dẫn đến sự đề cập hiển ngôn và cách thông dịch khách quan như ở ví dụ vừa nói.

³ *Vantage-point* ở đây được tác giả dùng như thuật ngữ “xuất phát điểm tri nhận” hay nói tới trong nghiên cứu tiếng Việt.

Loại thứ hai của điểm nổi trội được gọi là “sự ghi hình” (profiling): trong phạm vi khái niệm nó gọi ra, mọi sự diễn đạt lựa chọn ra cấu trúc nào đó như là tiêu điểm của sự chú ý; cấu trúc này – “hình bóng” này – là một cái mà sự diễn đạt sẽ định rõ. Ví dụ, từ “hypotenuse” (cạnh huyền) gọi ra khái niệm tam giác vuông (phạm vi của nó) và dựng lên hình ảnh (định rõ) cái cạnh nằm đối diện với góc vuông. Từ “above” (bên trên) dựng lên hình ảnh của cái quan hệ không gian giữa hai thực thể.

Loại thứ ba của điểm nổi trội là liên quan đến những thành phần tham gia trong quan hệ dựng hình ảnh. Một thành phần tham gia, được gọi là “vật định vị” (trajector), được phân tích như một hình trong phạm vi quan hệ dựng hình; một thực thể nổi bật được thêm vào sẽ được quy chiếu tới như một “cột mốc” hay “vật đánh dấu” (landmark). Chẳng hạn, vì “above” (bên trên) và “below” (bên dưới) gọi ra nội dung ý niệm giống nhau và dựng nên hình ảnh quan hệ như nhau, nên sự đối lập nghĩa của chúng chỉ có thể trông cậy vào mối liên kết hình/ nền. *X là bên trên Y* (*X is above Y*) là phát ngôn tập trung vào việc định vị X, cái khi đó trở thành vật định vị (hình liên đới), trong khi đó *Y bên dưới X* (*Y is below X*) lại sử dụng X như một vật đánh dấu để chỉ rõ vị trí của Y.

CẤU TRÚC NGỮ PHÁP (GRAMMATICAL STRUCTURE)

Ngữ pháp được khẳng định, về bản chất, là mang tính biểu tượng. Chỉ những đơn vị được dùng làm biểu tượng (những cặp đôi tạo nghĩa – form-meaning pairings) mới cần thiết được giữ lại cho việc miêu tả cấu trúc ngữ pháp. Vì thế tất cả những ý tưởng ngữ pháp có giá trị phải là một loại nào đó của nội dung ý niệm. Thay vì tự trị trong xem xét ngữ nghĩa, ngữ pháp giảm thiểu việc cấu trúc và tập trung vào biểu tượng hóa các ý niệm.

Các lớp ngữ pháp (Grammatical Classes)

Lớp ngữ pháp của sự diễn đạt được xác định bằng đặc trưng hình ảnh của nó. Sự phân biệt cơ bản nhất nằm ở giữa một danh ngữ và một sự diễn đạt trong liên hệ, những cái dựng lên theo thứ tự là một “vật” (thing) và một “quan hệ” (realationship). Cả hai thuật ngữ này (thing, relationship) được xác định một cách trừu tượng. Một vật được đặc trưng một cách lược đồ như một vùng (region) trong một miền (domain) nào đó, nơi một vùng có thể được thiết lập từ một tập hợp thực thể nào đó (ví dụ những ngôi sao trong một *chòm sao*) và chỉ có thể hiểu chúng trong quan hệ với một thực thể khác. Trong khi những đối tượng vật lý chiếm một những vùng có ranh giới trong không gian và là những ví dụ điển hình cho phạm trù “vật”, thì sự miêu tả lược đồ hóa cũng thích hợp cho thực thể như những chất liệu không có giới hạn (ví dụ *nước*), những khu vực địa lý (chẳng hạn *Miền Trung*), những vùng trong

những miền trừu tượng (*thơ từ tuyệt*), những “bộ sưu tập” thực thể (ví dụ *bảng chữ cái*), những mức độ trong thang độ đo lường (30°C), những danh ngữ vật hóa ý niệm (*sự hoàn thành*), ngay cả sự vắng mặt một thực thể nào đó (*lỗ, lỗ hổng, việc ngừng chiến tranh*). Thuật ngữ “mối quan hệ” (realationship) cũng được hiểu một cách rộng rãi. Nó được dùng cho bất kỳ việc đánh giá thực thể nào trong liên hệ với một thực thể khác, bất chấp đặc điểm và trạng thái của chúng; nói cụ thể là chúng không cần phải phân biệt, xác định rõ hoặc nhận thức một cách riêng lẻ. Các diễn đạt được phân lớp theo quan hệ, vì thế, không bị giới hạn trong những vị từ hai vị trí được xem xét một cách truyền thống ở trên (như *above*). Chẳng hạn, tính từ *blue* (xanh) vẽ ra quan hệ giữa một đối tượng và một vùng nào đó trong lãnh địa màu sắc. Lúc được dùng như một danh từ, *square* (hình vuông) vạch ra một vùng bao gồm tập hợp những đoạn đường thẳng sắp xếp theo một kiểu cách đặc biệt. Tuy nhiên, khi được dùng như tính từ, *square* phác ra một quan hệ phức tạp hơn giữa các thành phần của cái hình dạng hình học này (liên quan đến sự vuông góc, độ dài bằng nhau của các cạnh, vân vân).

Những sự diễn đạt vẽ nên các vật như thế bao gồm những từ loại truyền thống như danh từ, đại từ, ngữ danh từ (tương ứng với thuật ngữ “nominal” được chấp nhận trong ngữ pháp tri nhận). Những sự diễn tả mối quan hệ được xếp vào vào những lớp nhận thức theo truyền thống là tính từ, giới từ, trạng từ, động từ nguyên thể, tiểu từ, động từ (đã chia), mệnh đề và câu hoàn chỉnh. Dựa vào tính phức tạp bên trong của sự dựng hình của chúng, sự diễn đạt quan hệ có thể phân chia ra ba loại:

- (a) quan hệ phi thời gian đơn giản (simple atemporal relations),
- (b) quan hệ phi thời gian phức tạp (complex atemporal relation),
- (c) quá trình (processes).

Một quan hệ phi thời gian đơn giản là một quan hệ bao gồm một hình thể đơn lẻ, nhất quán và kiên định (hoặc là một trạng thái, vì thế, nó còn được gọi là quan hệ trạng thái – stative relation). Chẳng hạn tính từ và một số giới từ có đặc điểm này.

Một quan hệ thời gian phức tạp thì không thể biến đổi thành một hình thể đơn giản, mà chỉ có thể được giới thiệu như một chuỗi có trật tự các trạng thái. Trong câu “*Cô ta băng qua cánh đồng*” (*She walked across the field*) chẳng hạn, giới từ *across* chỉ rõ một loạt hình thể vị trí xác định con đường mà vật định vị này (“across”) quy chiếu với tiêu điểm (“cánh đồng”).

Một quá trình là một quan hệ mang tính thời gian phức tạp, nghĩa là, một quan hệ mà tình trạng các thành tố của nó được hiểu một cách nổi bật như được phân bố trong một khoảng thời gian liên tục, và quá trình tiến triển của nó được quan sát một cách liên tiếp chứ

không phải một cách tổng thể. Động từ và mệnh đề đã chia thì chỉ rõ quá trình, trong khi tiểu từ và động từ nguyên thể thì áp đặt một cách nhìn tổng thể về quá trình được chỉ rõ bởi căn tố động từ, và vì thế là phi thời gian.

Quy tắc và cấu trúc câu (Rulers and Constructions)

Ngữ pháp bao gồm những khuôn mẫu kết hợp những cấu trúc biểu tượng đơn giản hơn thành những cấu trúc biểu tượng dần dần từng bước phức tạp hơn. Một diễn đạt phức tạp mang tính biểu tượng, như *cracked* (rạn, nứt), giới thiệu một “kết cấu ngữ pháp” (grammatical construction) nơi mà hai cấu trúc thành phần (*crack* và *-ed*) đã “tích hợp” (integrated) để hình thành một “cấu trúc ghép” (composite structure). Sự tích hợp như thế, gồm cả âm vị và nghĩa, được thực hiện bằng sự tương ứng được thiết lập giữa các yếu tố của sự diễn đạt thành phần, và bằng việc đóng dấu lên trên (superimposition) của những thực thể tương thích. Một cách điển hình, một cấu trúc thành phần tương thích với, và phục vụ cho, một cấu trúc lược đồ ở bên trong một cái khác. Vì thế *-ed*, là một hậu tố, tạo ra một sự quy chiếu âm vị lược đồ tới gốc từ để dựng lên cái kết quả *cracked*. Về phương diện nghĩa, nghĩa tính từ của hình vị quá khứ phân từ (*-ed*) ghi hình ở phần cuối cùng, tình trạng tổng hợp của việc một quá trình tạo dựng đặc điểm lược đồ hóa, cái tương ứng với một quá trình cụ thể, được dựng hình bởi *crack*. Bằng việc đóng dấu thêm vào với những quá trình tương ứng, và chấp nhận sự tạo dựng hình của những âm vị tham gia, người ta thành lập được cấu trúc ghép nghĩa của *crack*, cái vẽ nên một quan hệ trạng thái được nhận biết bởi tình trạng phần cuối của *crack*.

Thông thường, cấu trúc ghép được thừa hưởng cái hình tạo dựng của nó từ một trong những cấu trúc thành phần, cái do đó mà tạo thành trung tâm của kết cấu (construction's head). Hậu tố *-ed*, vì thế, là trung tâm bên trong kiến trúc phân từ *cracked*. Một thành tố tạo dựng nên trung tâm là một “bổ ngữ” (complement), vì thế bổ ngữ của *-ed* bởi đặc trưng tạo lập quá trình lược đồ mà nó gọi lên. Ngược lại, một thành tố do trung tâm tạo dựng thì là một từ phụ ngữ (modifier). Trong *blue square* (quảng trường xanh) chẳng hạn, *blue* bổ nghĩa cho *square* vì cái sau đó – trung tâm – tạo dựng lên vật định vị lược đồ (schematic trajector) của *blue* (thực thể này nằm trong vùng màu xanh của lãnh địa màu sắc).

Quy tắc ngữ pháp dùng các hình thức của kiến trúc lược đồ hóa. Lược đồ kiến trúc là một cấu trúc phức tạp mang tính biểu tượng mà tổ chức bên trong của nó là tương tự với cái của một tập hợp những kiến trúc (những kiến trúc phức tạp), nhưng bóc tách đi những điểm phân dị của để bộc lộ sự tương đồng của chúng. Chẳng hạn, quy tắc của sự kết hợp tính từ + danh từ trong tiếng Anh là một cấu trúc biểu tượng tương đương với *blue square* (quảng

trường xanh), *cracked sidewalk* (*cái vỉa hè nứt mẻ*), *playful kitten* (*con mèo con vui nhộn*), v.v., ngoại trừ khi tính từ và danh từ là lược đồ hơn là cụ thể.

Về phương diện nghĩa, lược đồ kiến trúc này chỉ rõ rằng vật định vị của tính từ tương ứng với tạo dựng hình của danh từ, cái cho mượn hình bóng của nó vào cấu trúc ghép. Về phương diện ngữ âm, nó chỉ rõ rằng tính từ đứng trực tiếp trước danh từ như một từ tách biệt.

Một lược đồ kiến trúc có thể được miêu tả tại bất cứ cấp độ trừu tượng thích hợp nào đó, và giới thiệu tính rập khuôn theo quy ước của một mô hình tích hợp cụ thể. Nó có giá trị cho việc phạm trù hóa những cách diễn đạt phức tạp mới mẻ và có thể được xem như là một khuôn mẫu sử dụng cho bộ phận lắp ráp của chúng.

Những yếu tố ngữ pháp khác (Other Grammatical Elements)

Những nhận xét ở mục 4.2. đã cho thấy rằng chỉ ra rằng các lớp ngữ pháp (gramatical classes), quy tắc (rulers), và những khái niệm như trung tâm (head), bổ ngữ (compliment) và phụ ngữ (modifier) có thể được miêu tả trong giới hạn hình thể của những cấu trúc biểu tượng. Điều này cũng tương tự như với các yếu tố ngữ pháp khác. Chẳng hạn, một “nominal” (danh ngữ) gợi hình bóng một vật và hợp nhất chặt chẽ hơn với sự xác định quan hệ của nó với nền (ground; nghĩa là sự kiện lời nói và các thành phần tham gia của nó) với nguyên tắc cơ bản, miền tri nhận “nhận thức” (‘epistemic’ cognitive domains); đại từ chỉ định (demonstratives), quán từ (articles), và những lượng từ (quantifiers) phục vụ cho chức năng hợp nhất này trong tiếng Anh. Tương tự, một mệnh đề đã chia, chỉ một quá trình đặt trên cái nền (trong trường hợp tiếng Anh) của thì (tense) và tình thái (modals). Một chủ từ thì có thể miêu tả như một nominal (danh ngữ) cái dựng lên một vật định vị (trajector) của một quá trình chỉ cấp độ tổ chức của mệnh đề, và một tân ngữ trực tiếp (direct objects) có thể được miêu tả như một nominal dựng lên vật đánh dấu chủ yếu của quá trình đó.

Các tác tử đánh dấu ngữ pháp (gramatical makers) đều được quy về giá trị ngữ nghĩa, thường hoàn toàn mang tính lược đồ. Ví dụ, hình vị phái sinh *-er* (như trong *complainer*) chỉ một vật được miêu tả chỉ như một vật định vị của một quá trình lược đồ; giống như hầu hết những hình vị phái sinh (derivational morphemes), nó lược đồ hóa về phương diện nghĩa cho cái lớp ngữ pháp mà nó bắt nguồn từ đó ra, giá trị nghĩa căn bản của nó là tồn tại trên cái hình bóng nó đóng lên nội dung ý niệm được cung cấp bởi gốc từ mà nó kết hợp vào đó. Bên cạnh sự lược đồ hóa, những nhân tố ngữ pháp còn được xem xét về tính có ý nghĩa của một tác tử đánh dấu ngữ pháp bao gồm cả sự chồng lấn ngữ nghĩa với những yếu tố khác (ví dụ, sự đánh dấu dư thừa, như trong sự tương hợp ngữ pháp về ngôi, số, giống, cách khi thiết lập câu), sự

thiếu vắng một sự lựa chọn nào đó (như trong sự chi phối của từ), và sự đổ vỡ của sự tồn tại một nghĩa đơn nào đó trong tất cả các cách dùng của nó (đa nghĩa được miêu tả cho cả yếu tố từ vựng và ngữ pháp – ví dụ, *-ed* có những nghĩa liên quan và khác biệt trong những cách dùng bị động, hoàn thành và thuộc về tính từ của nó).

ĐÁNH GIÁ VÀ TRIỂN VỌNG (ASSESSMENT AND OUTLOOK)

Như nhiều người ngày nay đã nhận thức được, ngữ pháp của một ngôn ngữ không phải là một bản dài danh sách các quy tắc hình thức. Ngữ pháp phải được xem như là một kết quả của sự tri nhận của con người: nó là giải pháp để các thể hệ người nói của một cộng đồng ngôn ngữ tìm cách cấu trúc ý tưởng cũng với mục đích của họ và truyền đạt chúng tới những người khác. Như những sản phẩm của con người, từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp phản ánh những trải nghiệm xã hội, tâm lý và vật lý của người sáng tạo ra nó. Những khác biệt được tạo ra do từ vựng phản ánh những trải nghiệm cụ thể và quan trọng của cuộc sống chúng ta, trong khi đó, những khác biệt về ngữ pháp phản ánh những trải nghiệm khái quát hóa và mô hình hóa của tư duy và nhận thức của chúng ta.

Cách tiếp cận tri nhận đối với ngữ pháp nhằm “khám phá những động lực thúc đẩy việc tạo dựng những cấu trúc ngữ pháp” (“the cognitive approach to grammar is to detect the motivation underlying grammatical structure”⁴). Cách tiếp cận tri nhận đối với ngữ pháp tập trung phân tích ngôn ngữ như một công cụ của ý niệm hóa, và vì thế cũng là phân tích phương diện ý nghĩa của ngôn ngữ.

Ngữ pháp tri nhận đã và đang được ứng dụng để khám phá một loạt hiện tượng trong nhiều ngôn ngữ khác nhau. Nó nhanh chóng được thiết lập như một mô hình có thể đứng vững trong thời gian về cấu trúc ngôn ngữ, và trong quan niệm của sự hạn định và sự hợp nhất. Nó đã đạt được mục đích, nó xứng đáng giành được sự quan tâm chú ý của các nhà lý thuyết ngôn ngữ. Nó hoàn toàn có thể so sánh với những cách tiếp cận chức năng đối với cấu trúc ngôn ngữ. Nó cũng có mối quan hệ thân thuộc tự nhiên với những mô hình tri nhận kết nối luận (hoặc quá trình phân bố song song). Những thành công ngữ pháp tri nhận có liên quan nhiều tới sự thủ đắc ngôn ngữ, việc mô hình hóa của quá trình tạo dựng cũng như lĩnh hội ngôn ngữ và sự nhận thức của chúng ta về trí tuệ của con người.

Vì ngữ pháp là sản phẩm tri nhận của con người, nên đi theo hướng tiếp cận tri nhận, trước hết chúng ta phải tìm hiểu các nguyên tắc tri nhận đã xác lập nên ngữ pháp. Cái khung lý thuyết tri nhận cũng đòi hỏi một hệ thống thuật ngữ mới dùng cho nghiên cứu ngữ pháp.

⁴ Radden G and Dirven R (2007), pp. 11.

Nói rộng hơn là phải xây dựng bộ máy khái niệm, những nguyên lý và phương pháp nghiên cứu riêng của ngữ pháp tri nhận. Một số quyển sách, như quyển sách của hai tác giả Radden G và Dirven R (2007) đã cố gắng đi theo hướng này nhưng vẫn chưa làm cho người đọc thấy sự tách bạch hẳn giữa ngữ pháp tri nhận và ngữ pháp truyền thống (ngữ pháp cấu trúc). Chỗ đứng riêng của ngữ pháp tri nhận vẫn còn nhiều khoảng trống để những ai muốn đi sâu nghiên cứu ngữ pháp, đặc biệt là ngữ pháp tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Brown, K. (Editor-in-Chief) (2006), *Encyclopedia of Language and Linguistics* (2nd ed.). New York: Elsevier Ltd.
- Heine, B. (1997). *Cognitive foundations of grammar*. Oxford, New York: Oxford University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphor we live by*. Chicago: University of Chicago Press.
- Langacker, R. W. (1986). An introduction to cognitive grammar. *Cognitive Science* 10, 1–40.
- Langacker, R. W. (1987a). *Foundations of cognitive grammar, vol. 1: theoretical prerequisites*. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Langacker, R. W. (1991). *Foundations of cognitive grammar, vol. 2: descriptive application*. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Langacker, R. (2002). *Concept, image, and symbol: the cognitive basis of grammar*. Berlin/NY: Mouton de Gruyter.
- Radden, G., & Dirven, R. (2007), *Cognitive English Grammar*, Amsterdam / Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
- Talmy, L. (1983). How language structures space. In Herbert Pick & Linda Acredoto (eds.), *Spatial Orientation*, pp. 225-282
- Taylor, J. R. (2002). *Cognitive grammar*. Oxford: Oxford University Press.